

**CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 178/NMĐSH1-TM
V/v cung cấp báo giá
“Mua sắm hàng hóa hệ thống cấp than”

Cần Thơ, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (NMNĐ Sông Hậu 1) đang có kế hoạch triển khai mua sắm hàng hóa “Mua sắm hàng hóa hệ thống cấp than”. NMNĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: như phụ lục đính kèm.
2. Tiến độ cung cấp: nhà thầu đề xuất tiến độ tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 06 tháng kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 17h00 ngày 10/02/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.
7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương mại – NMNĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.

Email: huongpt02@pvpgb.vn; giangtth@pvpgb.vn; hunglt@pvpgb.vn;
haipdm@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn

NMNĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD NMĐSH1: N.V.Chính (đề b/c);
- Lưu VT, TM (P.T.H.02);

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC HÀNG HÓA
(Đính kèm Công văn số 418 /NMĐSHL-TM, ngày 27/01/2026)

STT	STT theo Hệ thống	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng mua sắm	Đơn vị
	1	Boiler						
	2	Coal Pulverizer System						
	2.1	Coal Pulverizer		LM 28.3D	LOESCHE			
	2.1.2		MILL BODY; CPL					
1	2.1.2.1		ARMOUR PIECE	60 x 163 x 770		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
2	2.1.2.2		SEALING CHANNEL	45 x 85 x 760		Châu Âu/G7/OECD	15	SET
3	2.1.2.3		COVER PLATE	L90 x 90 x 7t - 470L		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
4	2.1.2.4		COVER PLATE	L90 x 90 x 7t - 470L		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
5	2.1.2.5		COVER PLATE	L90 x 90 x 7t - 432L		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
6	2.1.2.6		COVER PLATE	L90 x 90 x 7t - 432L		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
7	2.1.2.7		HEX. SCREW	M20 - 55L		Châu Âu/G7/OECD	90	EA
8	2.1.2.8		HEX. SCREW	M16 - 50L		Châu Âu/G7/OECD	120	EA
9	2.1.2.9		HEX. SCREW	M16 - 35L		Châu Âu/G7/OECD	120	EA
	2.1.3		LINNING; CPL					
10	2.1.3.1		HARDFACING PLATE	13t x 254 x 900 (BASE 8mm/HARD LAYER 5mm)		Châu Âu/G7/OECD	120	EA
11	2.1.3.2		HARDFACING PLATE	13t x 254 x 900 (BASE 8mm/HARD LAYER 5mm)		Châu Âu/G7/OECD	5	EA
12	2.1.3.3		HARDFACING PLATE	13t x 254 x 900 (BASE 8mm/HARD LAYER 5mm)		Châu Âu/G7/OECD	5	EA
13	2.1.3.4		HARDFACING PLATE	13t x 308 x 510 (BASE 8mm/HARD LAYER 5mm)		Châu Âu/G7/OECD	5	EA
14	2.1.3.5		HARDFACING PLATE	13t x 398 x 900 (BASE 8mm/HARD LAYER 5mm)		Châu Âu/G7/OECD	15	EA

10068
HÀNH
ĐIỆN DÀI
AN CÔNG
LƯỢNG QU
VIỆT NAM
(PHỐ)

[Signature]

STT	STT theo Hệ thống	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng mua sắm	Đơn vị
15	2.1.3.6		HARDFACING PLATE	13t x 398 x 900 (BASE 8mm/HARD LAYER 5mm)		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
16	2.1.3.7		HARDFACING PLATE	13t x 268 x 900 (BASE 8mm/HARD LAYER 5mm)		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
17	2.1.3.8		HARDFACING PLATE	13t x 268 x 900 (BASE 8mm/HARD LAYER 5mm)		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
18	2.1.3.9		LINING PLATE	8t x 380 x 1575		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
19	2.1.3.10		LINING PLATE	8t x 380 x 1575		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
20	2.1.3.11		LINING PLATE	8t x 560 x 635		Châu Âu/G7/OECD	30	EA
21	2.1.3.12		LINING PLATE	8t x 560 x 938		Châu Âu/G7/OECD	30	EA
22	2.1.3.13		LINING PLATE	8t x 505 x 805		Châu Âu/G7/OECD	30	EA
23	2.1.3.14		HARDFACING PLATE	13t x Ø720 (BASE 8mm/HARD LAYER 5mm)		Châu Âu/G7/OECD	5	EA
24	2.1.3.15		HARDFACING PLATE	13t x 255 x 900 (BASE 8mm/HARD LAYER 5mm)		Châu Âu/G7/OECD	5	EA
25	2.1.3.16		HARDFACING PLATE	13t x 255 x 900 (BASE 8mm/HARD LAYER 5mm)		Châu Âu/G7/OECD	5	EA
	2.1.4		TABLE; CPL					
26	2.1.4.1		LOUVRE RING, 8-PARTS	300 x 370 x 1370		Châu Âu/G7/OECD	5	SET
27	2.1.4.2		DAM RING, 4-PARTS	100t x OD3070 x ID2800		Châu Âu/G7/OECD	5	EA
28	2.1.4.3		SCATTER PLATE	Ø1200 x 205		Châu Âu/G7/OECD	5	SET
29	2.1.4.4		CLAMPING RING, 8-PARTS	O.D 1590 x I.D 1210 x 110		Châu Âu/G7/OECD	5	SET
30	2.1.4.7		LINING RING	25t x 60 x 9080		Châu Âu/G7/OECD	20	EA
31	2.1.4.8		LINING RING	45t x O.D2865 x I.D2805		Châu Âu/G7/OECD	20	EA
32	2.1.4.9		SCRAPER	140 x 274 x 380		Châu Âu/G7/OECD	10	SET
33	2.1.4.10		SCATTER RING	25t x O.D3190 x I.D3030		Châu Âu/G7/OECD	5	EA
34	2.1.4.11		HOLDER	10t x 535 x 1293		Châu Âu/G7/OECD	80	EA

STT	STT theo Hệ thống	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng mua sắm	Đơn vị
35	2.1.4.13		HEX.BOLT	M30 - 160L		Châu Âu/G7/OECD	80	EA
36	2.1.4.14		HEX.SCREW	M30 - 60L		Châu Âu/G7/OECD	40	EA
37	2.1.4.15		WASHER	30		Châu Âu/G7/OECD	80	EA
38	2.1.4.16		CAP SCREW	M24 - 80L		Châu Âu/G7/OECD	180	EA
39	2.1.4.17		CAP SCREW	M24 - 60L		Châu Âu/G7/OECD	60	EA
40	2.1.4.18		SCHNORR WASHER	S24		Châu Âu/G7/OECD	60	EA
41	2.1.4.19		CERAMIC WOOL	KCC Bio Cerakwool		Châu Âu/G7/OECD	40	EA
	2.1.5		GRINDING PARTS; CPL					
42	2.1.5.1		GRINDING PLATE, 8-PARTS	O.D2800 x ID1510 x 125		Châu Âu/G7/OECD	5	SET
43	2.1.5.2		TIRE	Ø1800 - K1455/Z1280 (Ø1942 x 565)		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
	2.1.6		ROOLER; CPL					
44	2.1.6.1		SLIP-RING SEALING; CPL	Ø500 x 90		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
45	2.1.6.3		SEALING SLEEVE	Ø790 x 162		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
46	2.1.6.4		GUARD	Ø1440 x 490		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
47	2.1.6.5		SPACER BUSH	Ø620 x 390		Châu Âu/G7/OECD	15	SET
48	2.1.6.6		SPACER BUSH	O.D 394 x I.D 342 x 390L		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
49	2.1.6.7		RING	O.D 595 x I.D 505 x 100L		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
50	2.1.6.9		LOCKING SLEEVE	Ø170 x 100		Châu Âu/G7/OECD	180	EA
51	2.1.6.10		HEX SOC HD CAP SCREW	M36 - 80L		Châu Âu/G7/OECD	360	EA
52	2.1.6.11		HEX SOC HD CAP SCREW	M20 - 80L		Châu Âu/G7/OECD	180	EA

STT	STT theo Hệ thống	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng mua sắm	Đơn vị
53	2.1.6.12		HEX SOC HD CAP SCREW	M12 - 25L		Châu Âu/G7/OECD	120	EA
54	2.1.6.15		SCHNORR WASHER	S36		Châu Âu/G7/OECD	225	EA
55	2.1.6.16		SCHNORR WASHER	S20		Châu Âu/G7/OECD	180	EA
56	2.1.6.17		SCHNORR WASHER	S12		Châu Âu/G7/OECD	480	EA
57	2.1.6.18		DISC SPRING	A125		Châu Âu/G7/OECD	360	EA
58	2.1.6.19		SEALING RING	A 60 x 68		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
59	2.1.6.20		SEALING RING	A 25 x 30		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
60	2.1.6.21		SEALING RING	A 18 x 22		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
61	2.1.6.22		SEALING RING	A 14 x 18		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
62	2.1.6.25		O-RING	600 x 10		Châu Âu/G7/OECD	45	EA
	2.1.7		ROCKER ARM; CPL					
63	2.1.7.1		HOOD	450 x 750 x 790		Châu Âu/G7/OECD	15	SET
64	2.1.7.4		CLAMPING PIECE	50t x 70 x 55		Châu Âu/G7/OECD	18	EA
65	2.1.7.5		ARMOUR PLATE	60 x 292 x 875		Châu Âu/G7/OECD	15	SET
66	2.1.7.6		ARMOUR PLATE	60 x 292 x 875		Châu Âu/G7/OECD	15	SET
67	2.1.7.12		RING	70t x OD620 x ID523 (O.D620 x I.D533)		Châu Âu/G7/OECD	15	EA
68	2.1.7.13		CROWN	145 x OD620 x ID425		Châu Âu/G7/OECD	15	EA

STT	STT theo Hệ thống	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng mua sắm	Đơn vị
69	2.1.7.14		HEX. SCREW AND NUT (Bu lông thép đen chịu nhiệt M12x30)	BOLT AND NUT; STEEL TYPE: Bu lông lục giác ren suốt MODEL: M12x30 SIZE: M12 * 30 mm INSIDE DIAMETER: 12 mm BOLT LENGTH: 30 mm MATERIAL CLASS: Thép, cấp bền 8.8 BOLT COATING: Thép đen chịu nhiệt INDUSTRY STANDARD: DIN 933 ADDITIONAL INFORMATION: Bộ gồm 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm mm		Châu Âu/G7/OECD	1740	set
70	2.1.7.21		SCHNORR WASHER	S16		Châu Âu/G7/OECD	555	EA
71	2.1.7.23		WASHER	16		Châu Âu/G7/OECD	120	EA
72	2.1.7.24		SPHERICAL WASHER	C21		Châu Âu/G7/OECD	90	EA
73	2.1.7.25		CONICAL SEAT	D23.2		Châu Âu/G7/OECD	90	EA
	2.1.8		SPRING ASSEMBLY; CPL					
74	2.1.8.7		HIGH PRESSURE HOSE	HD-4SH-DN25 - DKO-S/DKO-S - 1900		Châu Âu/G7/OECD	90	EA
75	2.1.8.8		HIGH PRESSURE HOSE	HD-4SH-DN25 - DKO-S/DKO-S - 1200		Châu Âu/G7/OECD	90	EA
	2.1.9		Cylinder spring	F280/140x210	RUHFUS			
76	2.1.9.1		Sealing set opl.			Châu Âu/G7/OECD	15	Set
77	2.1.9.2		O-seal	D 75x5		Châu Âu/G7/OECD	60	PC
	2.1.11		ROTOR;CPL	Classifier LSKS43				
78	2.1.11.3		FLANGE	55t x O.D 968 x I.D 648		Châu Âu/G7/OECD	5	EA
79	2.1.11.4		CAP SCREW	M16 x 35		Châu Âu/G7/OECD	120	EA
80	2.1.11.6		ANGULAR CONTACT BALL BEARING		TIMKEN	Châu Âu/G7/OECD	5	EA
81	2.1.11.7		DEEP GROOVE BALL BEARING		TIMKEN	Châu Âu/G7/OECD	5	EA

STT	STT theo Hệ thống	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng mua sắm	Đơn vị
82	2.1.11.9		GUIDE VANE (PLATE WEAR RESISTANT)	8t x 190 x 813mm		Châu Âu/G7/OECD	480	EA

Ghi chú:

Danh mục hàng hóa, nhà sản xuất, tiêu chuẩn của hàng hóa nêu trên là hàng hóa thuộc các thiết bị hiện hữu tại Nhà máy/Chủ đầu tư lấy theo khuyến cáo của nhà sản xuất/chế tạo thiết bị, tài liệu O&M Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, Nhà thầu phải chào đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt cho thiết bị/hệ thống nêu trên) để đảm bảo hệ thống/thiết bị vận hành lâu dài, ổn định, hiệu suất cao nhất.

Yêu cầu khác:

- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét;
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

***Lưu ý:** Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bảng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.

[Handwritten signature]